

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	7.5%	2.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.72
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

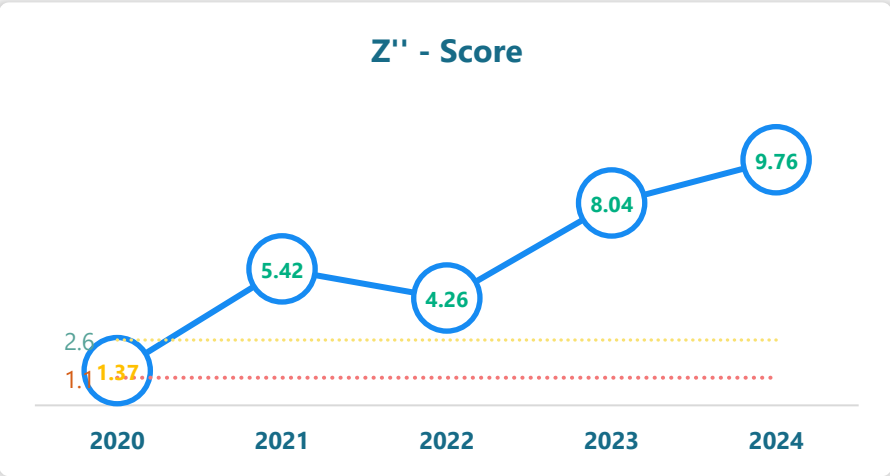
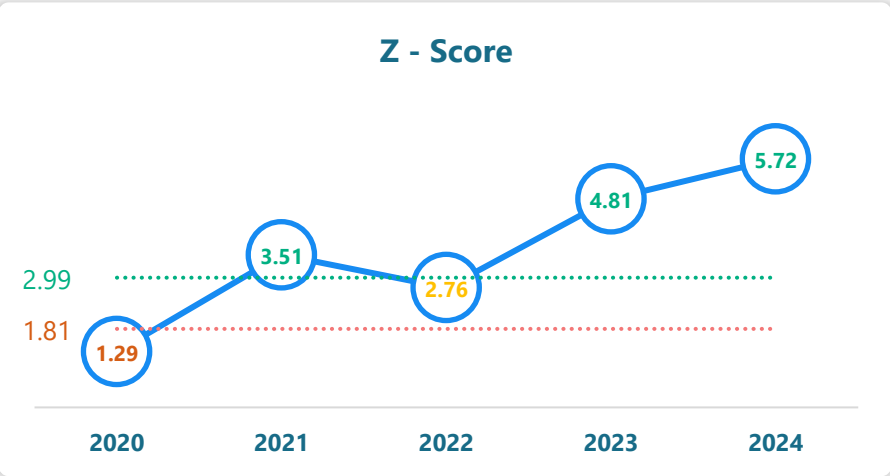
Hệ số nguy cơ phá sản	9.76
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	471	▲ 27.0
tỷ VNĐ		▲ 6.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	110	▲ 36.3
tỷ VNĐ		▲ 49.9%

ROE	2024	+/- YoY
	19.3%	▲ 6.0%

ROA	2024	+/- YoY
	15.9%	▲ 5.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.72 > 2.99**, cho thấy **DRI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

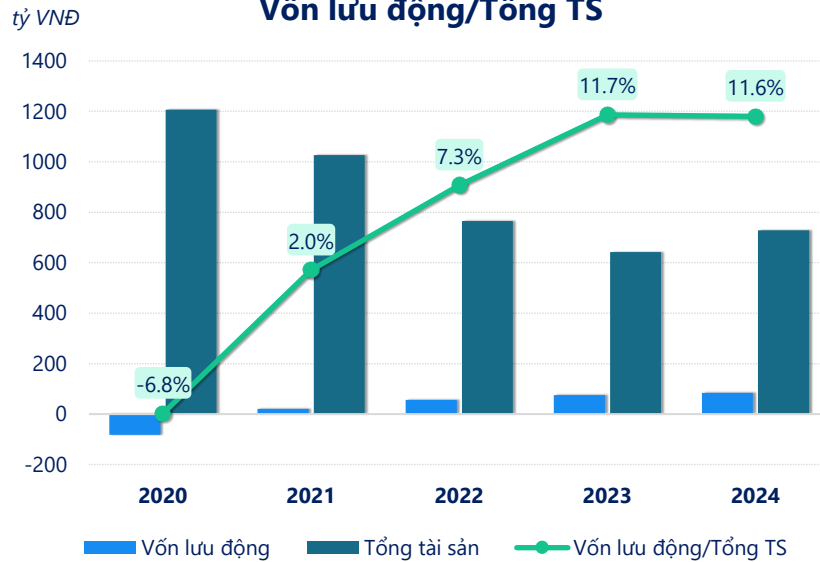
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 9.76 > 2.6**, cho thấy **DRI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **DRI** ghi nhận doanh thu thuần **471.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **110.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.21%** và **tăng 49.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)

Vốn lưu động/Tổng TS

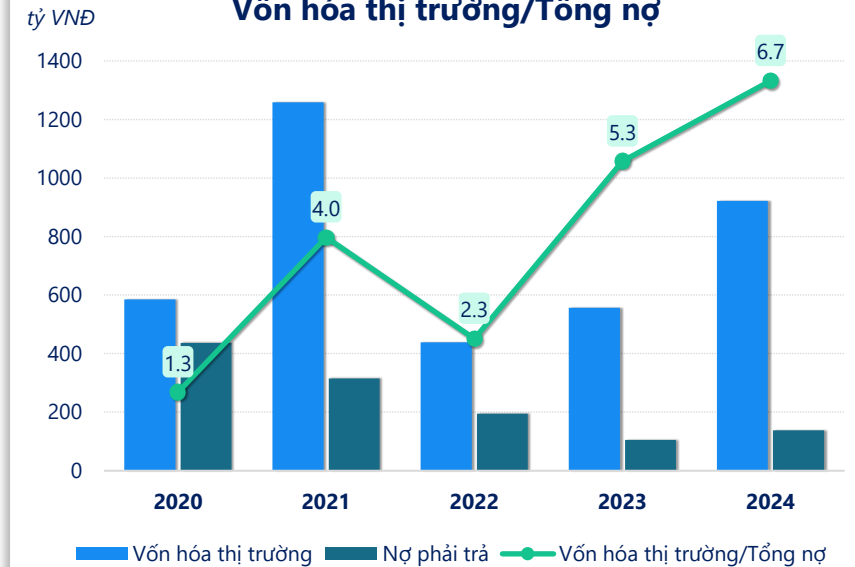


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

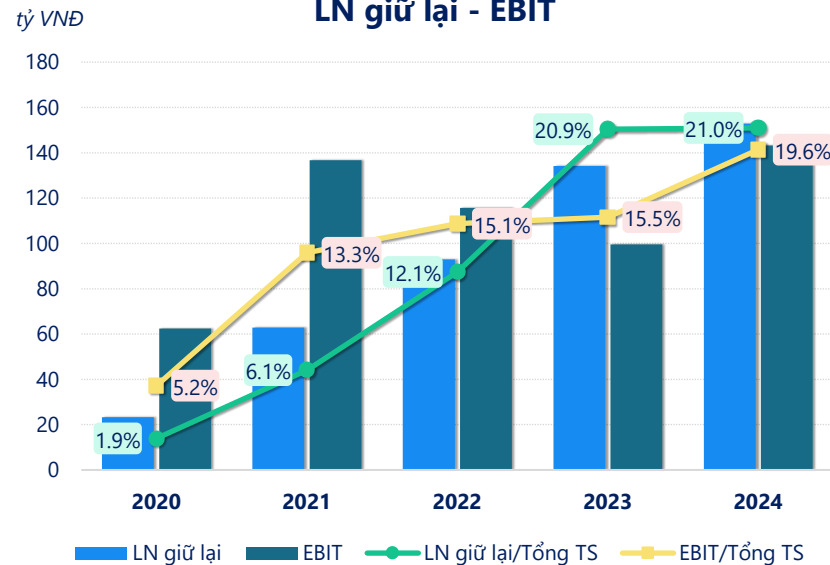
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.66, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

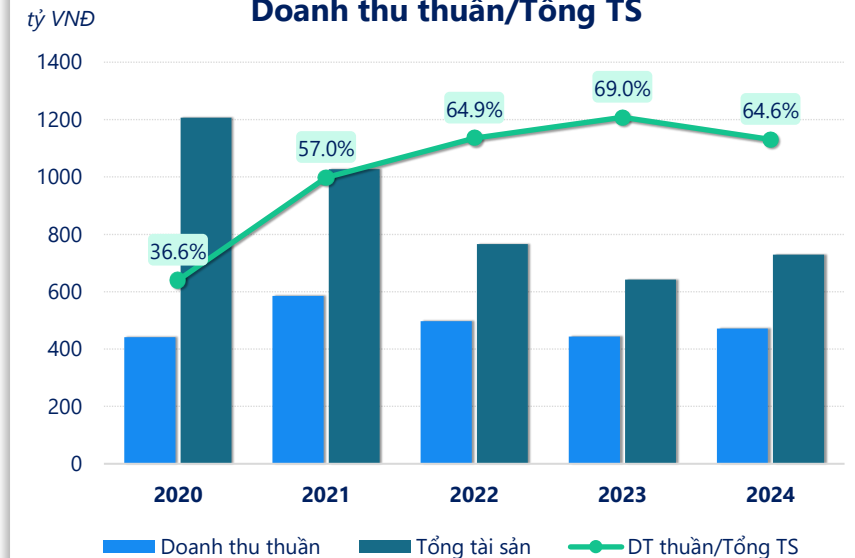
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	729	642	13.5%
Tài sản ngắn hạn	223	180	23.9%
Tiền và tương đương tiền	81.1	60.3	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	7.50	38.3	-80.4%
Hàng tồn kho	116	65.4	77.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.53	6.10	39.8%
Tài sản dài hạn	506	462	9.5%
Phải thu dài hạn	80.0	43.0	86.0%
Tài sản cố định	375	359	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.8	46.6	-21.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.0	11.2	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	138	105	31.6%
Nợ ngắn hạn	138	105	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.5	45.3	-32.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.43	1.72	158%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	537	10.0%
Vốn chủ sở hữu	591	537	10.0%
Vốn điều lệ	732	732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	441	586	497	444	471
Giá vốn hàng bán	315	355	293	284	281
Lợi nhuận gộp	126	230	203	159	190
Doanh thu HĐTC	4.35	18.6	31.2	17.8	23.2
Chi phí TC	45.2	70.6	70.5	19.3	6.93
Chi phí lãi vay	28.4	20.4	10.0	5.87	3.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.9	34.4	34.9	34.4	30.5
Chi phí QLDN	20.0	19.2	22.7	26.8	34.2
LN thuần từ HĐKD	34.5	125	106	96.6	141
Lợi nhuận khác	-0.55	-8.45	-0.83	-2.88	-1.41
LN trước thuế	34.0	116	106	93.7	140
Lợi nhuận sau thuế	24.3	84.1	80.4	73.7	110
LNST của CĐ cty mẹ	24.1	84.1	80.8	73.7	109

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	222	164	127	133
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.0	-30.1	-53.1	-33.1	-21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.0	-143	-125	-100	-90.6
Tiền đầu kỳ	55.2	32.2	81.1	66.6	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	-24.4	48.5	-14.4	-6.14	21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	1.29	0.45	-0.19	-0.08	-0.26
Tiền cuối kỳ	32.2	81.1	66.6	60.3	81.1